

Phụ lục 01

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026)

STT	Nhóm	Đối tượng	Số lượng	Định mức	Kết quả	Thành tiền
Năm 2026						
1	Nhóm 1	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	672	213.440	100%	143.431.680
2		Người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo	789	213.440	100%	168.404.160
3		Trẻ em < 6 tuổi sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số (trừ trẻ em thuộc trường mầm non)	10	36.500	100%	365.000
TỔNG NĂM 2026						312.200.840
Năm 2027						
2		Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	702	213.440	1	149.834.880
		Người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo	891	213.440	1	190.175.040

	Nhóm 1	Trẻ em < 6 tuổi sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số (trừ trẻ em thuộc trường mầm non)	10	36.500	1	365.000
		Người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi	1.193	213.440	1	254.633.920
		Người thuộc hộ cận nghèo	246	213.440	1	52.506.240
TỔNG NĂM 2027						647.515.080
Năm 2028						
3	Nhóm 1	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	972	213.440	1	207.463.680
		Người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo	1089	213.440	1	232.436.160
		Trẻ em < 6 tuổi sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số (trừ trẻ em thuộc trường mầm non)	10	36.500	1	365.000
		Người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi	1.193	213.440	1	254.633.920
		Người thuộc hộ cận nghèo	246	213.440	1	52.506.240

		Người cao tuổi từ 60 đến dưới 70 tuổi	2357	213.440	1	503.078.080
		Người có công, người mắc bệnh mạn tính	2399	213.440	1	512.042.560
TỔNG NĂM 2028						1.762.525.640
Năm 2029						
4	Nhóm 1	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	972	213.440	1	207.463.680
		Người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo	1066	213.440	1	227.527.040
		Trẻ em < 6 tuổi sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số (trừ trẻ em thuộc trường mầm non)	10	36.500	1	365.000
		Người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi	1193	213.440	1	254.633.920
		Người thuộc hộ cận nghèo	246	213.440	1	52.506.240
		Người cao tuổi từ 60 đến dưới 70 tuổi	2357	213.440	1	503.078.080

		Người có công, người mắc bệnh mạn tính	1899	213.440	1	405.322.560
		Người dân sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trừ những đối tượng trên)	100	213.440	1	21.344.000
TỔNG NĂM 2029						1.672.240.520
Năm 2030						
5	Nhóm 1	Người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người có công, người mắc bệnh mạn tính, người sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7843	213.440	1	1.674.009.920

Phụ lục 02

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2026)

Gói khám sức khỏe cho các nhóm đối tượng còn lại

STT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
1	Khám lâm sàng	Lần	51.740	39.800*130%
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (Bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	
3	Đo độ hoạt AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	
4	Đo độ hoạt ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	
5	Định lượng Creatinin [Máu]	Lần	22.400	
6	Định lượng Ure máu [Máu]	Lần	22.400	
7	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	
Tổng cộng			213.440	

